

## **I. C I M H O T N G C A D O A N H N G H I P**

### **1.1. Hình thức h u v n**

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (g i t t là “Công ty”) là doanh nghiệp c l p, thành l p theo Quy t nh s 1461/Q -BXD ngày 01/11/2002 c a B tr ng B Xây d ng trên c s chuy n i b ph n doanh nghiệp doanh nghiệp Nhà n c Nhà máy xi măng Sông Đà – Công ty Sông Đà 12 thu c T ng Công ty Sông Đà.

Công ty t ch c và ho t ng theo lu t doanh nghiệp v i i u l t ch c ho t ng ã c i h i c ông thông qua ngày 23/11/2002 và i u l t ch c ã s a i b sung n ngày 19/03/2006.

Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh s 2503000009 do S K ho ch và u t t nh Hòa Bình c p l n u ngày 29/11/2002, ng ký thay i l n th hai ngày 19/5/2003, ng ký thay i l n th 3 ngày 26/7/2006. V n i u l c a Công ty là 19.800.000.000 ng.

Tr s chính Công ty t t i ph ng Tân Hòa, thành ph Hòa Bình, t nh Hòa Bình.

### **1.2. Ngành ngh kinh doanh và ho t ng chính**

Công ty ng ký ho t ng trong các l nh v c sau:

- S n xu t xi măng và v bao xi măng;
- Khai thác t n thu khoáng s n ( á, t sét, cát, s i, nguyên li u s n xu t xi măng);
- Mua bán v t li u xây d ng;
- V n t i hàng hóa ng b ;
- Xây d ng các công trình dân d ng;
- Xây d ng các công trình k thu t (Công nghiệp p “v bao che”).

Ho t ng chính c a Công ty trong Quý I n m 2013 là s n xu t xi măng, v n chuy n hàng hóa.

## **2. CÁC CHÍNH SÁCH K T O Á N C H Y U**

Sau ây là các chính sách k toán ch y u c Công ty áp d ng trong vi c l p Báo cáo tài chính:

### **2.1 C s l p báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo c trình bày b ng ng Vi t Nam (VND), theo nguyên t c giá g c và phù h p v i các Chu n m c K toán Vi t Nam, H th ng K toán Vi t Nam và các quy nh hi n hành khác v k toán t i Vi t Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nh m ph n ánh tình hình tài chính, k t qu ho t ng kinh doanh và tình hình l u chuy n ti n t theo các nguyên t c và thông l k toán c ch p nh n chung t i các n c khác ngoài Vi t Nam.

### **2.2 N m tài chính**

Nội dung tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Quý báo cáo bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013

### **2.3 Áp dụng các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam**

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Trong Quý, Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”), cụ thể như sau:

VAS 18	Các khoản dè phòng và nợ tiềm tàng
VAS 30	Lãi trên cơ phiếu

Việc áp dụng các Chuẩn mực Kế toán mới này không ảnh hưởng trực tiếp đến nội dung và vị trí trình bày lợi nhuận hay chi phí của Báo cáo tài chính.

### **2.4 Các tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những tính và ghi nhận những sự biến động báo cáo về các công nợ, tài sản và vị trí trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các sự biến động doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các tính, ghi nhận trên.

### **2.5 Tài sản và các khoản nợ ngắn hạn**

Tài sản và các khoản nợ ngắn hạn bao gồm tiền mặt và tiền gửi, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản nợ ngắn hạn khác có kỳ hạn thanh khoản cao có thể bị gián đoạn hạn hạn không quá ba tháng hoặc ít hơn.

### **2.6 Các khoản phải thu và dè phòng nợ phải thu khó đòi**

Dè phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dè phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản thu mà người bán khó có khả năng thanh toán do bất thanh lý, phá sản hay các khó khăn tài chính.

### **2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) có liên quan đến hàng tồn kho mà không bao gồm chi phí lãi vay và chi phí tài chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi thị trường, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao giá trị thu nhận có thể thực hiện được.

**2.8 Tài sản hữu hình và hao mòn**

Tài sản hữu hình được trình bày theo nguyên giá trị trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp nên vì vậy tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lợi ích thực thu (nếu có).

Nguyên giá tài sản hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cùng chi phí lắp đặt và vận chuyển.

Tài sản hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản	Năm 2012 (Năm)	Năm 2013 (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10	10
Máy móc, thiết bị	10	10
Phương tiện vận tải	10	10
Dụng cụ quần lý	5-8	5-8

**2.9 Tài sản vô hình và hao mòn**

Nguyên giá tài sản vô hình của Công ty là giá trị thực thu của Công ty Sông Đà, được xác định theo Quyết định số 294/TCT/HQT ngày 25/5/2004 của Hội đồng Quản trị Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/HĐC ngày 19/5/2005 của Hội đồng thành viên năm 2005 và vì vậy được ghi nhận vào sổ Công ty bằng giá trị thực thu của Sông Đà và Quyết định số 85/CT/HQT ngày 22/5/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà.

Tài sản vô hình nêu trên được trình bày theo nguyên giá trị trừ giá trị hao mòn lũy kế và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 20 năm.

**2.10. Chi phí xây dựng cơ bản đang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bán kèm mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dự trữ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Về tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống với các tài sản khác, bắt đầu khi tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **2.11. Các khoản nợ dài hạn khác**

Khoản nợ dài hạn khác là giá trị phần Công ty mua của các doanh nghiệp khác.

### **2.12. Chi phí lãi vay và vốn hóa các khoản chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp nên vì mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần mất thời gian dài hoàn thành và vào sản phẩm kinh doanh được công vào nguyên giá tài sản cho nên khi tài sản đó đưa vào sản phẩm kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư thì các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Lãi tiền vay phát sinh từ các khoản vay khác được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **2.13 Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị còn lại của công nợ ngắn hạn, chi phí khác chưa phân bổ vào chi phí trong kỳ. Giá trị công nợ ngắn hạn, chi phí khác được phân bổ trong vòng 24 tháng kể từ khi hình thành phát sinh.

### **2.14 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của công nợ dài hạn chưa phân bổ vào chi phí trong kỳ. Giá trị công nợ dài hạn được phân bổ trong vòng 24 tháng kể từ khi hình thành phát sinh.

### **2.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác nhận một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ các giao dịch này. Doanh thu được công nhận khi có bằng chứng vật lý để chứng minh hoàn thành từ ngày kết thúc niên kết toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên sổ các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **2.16 Thu**

Thu thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thì hiện tại giá trị của số thu phải hiện tại và số thu hoãn lại.

Số thu hiện tại phải tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thu được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế khác nhau được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thu nhập của Công ty dựa vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào kết quả kiểm tra các quan thuế có thẩm quyền.

Thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế trong tương lai sẽ sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời để khấu trừ.

Thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất tính áp dụng cho khoản mục tài sản hoặc thu nhập hay nợ phải trả thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ từ những khoản thuế có liên quan đến các khoản mục được ghi thuế vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại được ghi thuế vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả bù trừ khi Công ty có quyền pháp lý bù trừ giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại hành vi thuế thu nhập hoãn lại hành chính và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán thuế thu nhập hoãn lại hành trên cơ sở thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHI TIẾT TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

#### **3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>( VND)</b>	<b>( VND)</b>
Tiền mặt	461.917.929	479.043.648
Tiền gửi ngân hàng	1.030.134.403	2.002.181.015
Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>1.492.052.332</b>	<b>2.481.224.663</b>

**3.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn:**

	<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>( VND)</b>	<b>( VND)</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	4.022.108.799	4.022.108.799
<b>Cộng</b>	<b>4.022.108.799</b>	<b>4.022.108.799</b>

**3.3 Hàng tồn kho**

	<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>( VND)</b>	<b>( VND)</b>
Nguyên liệu, vật liệu	3.603.931.494	3.643.186.869
Công cụ, dụng cụ	35.144.086	40.165.527
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.525.526.352	2.499.439.872
Thành phẩm	219.450.373	16.173.996
Hàng hóa	71.853.636	71.853.636
Hàng gửi bán		0
<b>Cộng</b>	<b>8.455.905.941</b>	<b>6.270.819.900</b>

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phong tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư 01/01/2013	42.022.368.194	30.975.090.833	4.025.954.306	1.478.273.857	78.501.687.190
Tăng trong Quý					
Giảm trong quý					
Số dư 31/03/2013	42.022.368.194	30.975.090.833	4.025.954.306	1.478.273.857	78.501.687.190
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư 01/01/2013	41.694.987.476	30.620.685.275	3.223.006.893	736.154.810	76.274.834.454
Tăng trong Quý	20.896.641	63.775.011	106.386.327	42.454.932	233.512.911
Khấu hao trong Quý	20.896.641	63.775.011	106.386.327	42.454.932	233.512.911
Giảm trong quý					
Số dư 31/03/2013	41.715.884.117	30.684.460.286	3.329.393.220	778.609.742	76.508.347.365
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại 01/01/2013	327.380.718	354.405.558	794.738.921	742.118.975	2.226.852.736
Tại 31/03/2013	306.484.077	290.630.547	696.561.086	699.664.115	1.993.339.825

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

	Giá trị thương hiệu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số dư 01/01/2013</b>	<b>1.800.000.000</b>			<b>1.800.000.000</b>
Tăng trong Quý	-	-	-	-
Giảm trong Quý	-	-	-	-
<b>Số dư 31/03/2013</b>	<b>1.800.000.000</b>			<b>1.800.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư 01/01/2013</b>	<b>750.000.000</b>			<b>750.000.000</b>
Tăng trong Quý	22.500.000			22.500.000
Khấu hao trong Quý	22.500.000			22.500.000
Giảm trong Quý				
<b>Số dư 31/03/2013</b>	<b>772.500.000</b>			<b>772.500.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>Tại 01/01/2013</b>	<b>1.050.000.000</b>			<b>1.050.000.000</b>
<b>Tại 31/03/2013</b>	<b>1.027.500.000</b>			<b>1.027.500.000</b>

Nguyên giá 1.800.000.000 ng tài s n c nh vô hình là giá tr th ng hi u c c a T ng Công ty Sông à, c Công ty xác nh theo Quy t nh s 294/TCT/H QT ngày 25/5/2004 c a H i ng Qu n tr T ng Công ty Sông à, Ngh quy t s 03/ HC ngày 19/5/2005 c a i h i c ông th ng niên n m 2005 v vi c t ng v n i u l Công ty b ng giá tr th ng hi u Sông à và Quy t nh s 85/CT/H QT ngày 22/5/2005 c a H i ng Qu n tr Công ty C ph n Xi m ng Sng à.

**3.6 Đầu tư dài hạn khác**

	31/03/2013 ( VND)	01/01/2013 ( VND)
Nhà máy thủy điện Nà Lơi ( 46.800 cổ phiếu)	468.000.000	468.000.000
Nhà máy thủy điện Nậm Mu ( 30.000 cổ phiếu)	7.050.000.000	7.050.000.000
Công ty CP Sông Đà Tây Đô	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.518.000.000</b>	<b>8.518.000.000</b>

**3.7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/03/2013 ( VND)	01/01/2013 ( VND)
Thuế giá trị gia tăng		46.056.897
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(149.952.283)	(149.952.283)
Thuế tài nguyên	33.130.338	40.533.071
Thu TNCN	343.280	343.280

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	90.150.467	110.294.067
<b>Cộng</b>	<b>(26.328.198)</b>	<b>47.275.032</b>

**3.8 Chi phí phải trả**

	<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>( VND)</b>	<b>( VND)</b>
Trích trước chi phí tiêu thụ	37.520.328	33.277.468
Trích trước chi phí khuyến mại	194.805.288	134.256.602
Trích trước chi phí SCL	30.091.984	
Trích trước bù vận chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>262.417.600</b>	<b>167.534.070</b>

**3.9 Các khoản phải trả phải nộp khác**

	<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>( VND)</b>	<b>( VND)</b>
BHXH, BHYT, BHTN	406.714.365	271.340.267
Kinh phí công đoàn	175.167.057	185.471.840
Các quỹ ủng hộ	56.295.693	56.062.711
Bảo lãnh dự thầu		10.500.000
Kinh phí hoạt động Công tác Đảng	19.125.889	17.065.036
Các khoản phải trả, phải nộp khác	561.598.080	611.345.545
Tiền lương phải trả CBCNV qua ngân hàng	68.131.701	77.147.579
<b>Cộng</b>	<b>1.287.032.785</b>	<b>1.228.932.978</b>



**3.10 Vốn chủ sở hữu**

	<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>( VND)</b>	<b>( VND)</b>
Vốn của Nhà nước	7.517.000.000	7.517.000.000
Vốn của cổ đông khác	12.283.000.000	12.283.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.800.000.000</b>	<b>19.800.000.000</b>

**3.11 Lợi nhuận chưa phân phối**

	<b>Quý I/2013( VND)</b>
Số dư tại ngày 01/01	(7.688.900.832)
Tăng trong kỳ	(254.880.723)
Phân phối lợi nhuận	
<b>Cộng</b>	<b>(7.943.781.555)</b>

**3.12 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý I/2013 ( VND)</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	2.857.334.514
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2.747.464.547
Doanh thu bán xi măng bao	2.698.183.642
Doanh thu xi măng khuyến mại	29.128.178
Doanh thu xi măng rời	20.152.727
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	109.869.967
<i>Doanh thu tiêu thụ đá vôi sau nổ mìn</i>	
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.857.334.514</b>

**3.13 Giá vốn hàng bán**

	<b>Quý I/2013( VND)</b>
Giá vốn thành phẩm	3.159.742.196
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	138.604.880
Tiêu thụ xi măng bao Hạ Long	
Giá vốn đá vôi	
Giá vốn xi măng rời	26.306.460
<b>Cộng</b>	<b>3.324.653.536</b>

**3.14 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Quý I /2013 ( VND)</b>
Lãi tiền gửi	5.387.717
Cổ tức đầu tư chứng khoán	954.240.000
<b>Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>959.627.717</b>

**3.15 Chi phí bán hàng**

	<b>Quý I/2013 ( VND)</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	6.999.945
Chi phí vật liệu bao bì	17.791.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.749.961
Chi phí tiêu thụ sản phẩm	18.189.600
Chi phí khuyến mại	151.580.000
Chi phí bù cước vận chuyển	24.252.800
Chi phí tiếp thị quảng cáo	1.200.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.133.500
Chi khác	
Tiền hỗ trợ của xi măng Hạ Long	
<b>Cộng</b>	<b>288.897.534</b>

**3.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Quý I/2013 ( VND)</b>
Chi phí nhân viên quản lý	305.505.333
Chi phí vật liệu quản lý	13.887.055
Chi phí đồ dùng văn phòng	15.102.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.454.932
Thuế, phí, lệ phí	20.521.083
Chi phí dự phòng	48.323.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.833.635
Chi phí bằng tiền khác	24.393.853
<b>Cộng</b>	<b>491.021.121</b>

**3.17 Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

	<b>Quý I/2013( VND)</b>
<b>Tổng thu nhập trước thuế phát sinh trong Quý</b>	
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Quý I/2013	
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>	

**4. THÔNG TIN KHÁC****4.1 Các bên liên quan trong cùng Tổng công ty**

	<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>( VND)</b>	<b>( VND)</b>
<b>Số dư các khoản phải thu</b>		
CN Cty CP Sông Đà 1	170.882.146	170.882.146
Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long	110.039.965	
<b>Cộng</b>	<b>280.922.111</b>	<b>170.882.146</b>

	<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>( VND)</b>	<b>( VND)</b>
<b>Số dư các khoản phải trả</b>		
Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long ( clinke )	2.975.924.942	2.975.924.942
Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long ( xi măng )	594.016.600	594.016.600
Công ty CP May xuất khẩu Sông Đà	350.000	350.000
<b>Cộng</b>	<b>3.570.291.542</b>	<b>3.570.291.542</b>

**4.2 Quan hệ với các nhân sự chủ chốt**

	<b>Quý I/2013( VND)</b>
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	21.300.000
Lương Ban Giám đốc	42.902.086
<b>Cộng</b>	<b>64.202.086</b>